

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-PT
Ngày 11-8-2023
V/v: Tranh chấp mốc giới
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và bà Vũ Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Hoà - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 11/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023, về việc “*Tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2023/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 14/2023/QĐ-PT ngày 28/7/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị G, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện N, tỉnh Hà Nam; Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lương Thị H, sinh năm 1947; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh Hà Nam.

* *Bị đơn:* Ông Lương Ngọc T (tên gọi khác là Lương Văn T), sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh Hà Nam.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1947;
2. NLQ2, sinh năm 1947;
3. NLQ3, sinh năm 1981;
4. NLQ4, sinh năm 1980;

Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ2, NLQ3 và NLQ4: Bà Lương Thị H, sinh năm 1947;

5. NLQ5, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh Hà Nam.

Phiên toà có mặt bà Lương Thị H, ông Lương Ngọc T, NLQ5; vắng mặt bà Thái Thị G, NLQ2, NLQ3, NLQ4 (Đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, và diễn biến tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm nội dung vụ án như sau:

Bà Thái Thị G và Người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bố mẹ bà G là ông Thái Văn Hối, sinh năm 1917 (chết năm 1985) và bà Vũ Thị Đồn (gọi theo tên chồng là Thái Thị Hối), sinh năm 1917 (chết năm 2008) sinh được 02 người con, một người tên là Đạo (đã chết từ thời kháng chiến chống Pháp, khi chết khoảng 04 - 05 tuổi) và bà Thái Thị G. Bố mẹ bà G khi chết để lại một mảnh đất thổ cư có diện tích là 320m² tại thửa số 109, tờ bản đồ số 16, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00536 QSDĐ/443(H)QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện Lý Nhân cấp ngày 10/12/1999, chủ sử dụng đất là hộ bà Thái Thị Hối, tứ cận thửa đất như sau: Phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Văn Chúc dài 14,4m; phía Tây giáp đường thôn Đ dài 8,62m; phía Nam: Đoạn giáp hộ ông Lương Văn Chú (bố ông T), dài 12,21m; đoạn giáp hộ ông Lương Văn T (tên gọi khác là Lương Ngọc T) gồm 03 đoạn, dài 20,06m: đoạn 1 dài 1,38m, đoạn 2 dài 2,14m, đoạn 3 dài 16,54m, phía Bắc giáp đường thôn, xóm dài 30,5m.

Nguồn gốc thửa đất là của ông bà nội bà G để lại thừa kế cho bố mẹ bà G. Thửa đất thời các cụ sử dụng có 1/2 diện tích đất là ao, còn 1/2 diện tích là đất thổ cư; đến khi bố mẹ bà G sử dụng thì bố mẹ bà G đã bán 1/2 diện tích ao cho ông Lương Văn Chú (bố đẻ ông T). Sau khi bán đất cả hai gia đình đều đã san lấp, vượt ao lên thành đất vườn và đã chuyển đổi được thành đất thổ cư, toàn bộ diện tích ao của ông Chú mua của gia đình bà Hối, ông Chú đã tặng cho ông T (T) và đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông T. Khoảng hơn 20 năm trước, gia đình ông Chú đã xây dựng tường bao bằng gạch đỏ (tường 10), chiều dài từ ngoài đường thôn (xóm) chạy hết thửa đất đến giáp vị trí đất lồi tiếp giáp nhà ông Chú, chiều dài hơn 16m để ngăn cách giữa hai thửa đất mà không nói chuyện với gia đình bà G, đến khi bà G biết việc gia đình ông Chú đã xây dựng tường bao thì bà G và gia đình bà không ai có ý kiến hoặc tranh chấp gì về mốc giới là tường bao và về quyền sử dụng đất giữa hai gia đình. Hai gia đình vẫn sử dụng chung bức tường do gia đình ông Chú xây dựng.

Đến năm 2017, bà G bán toàn bộ diện tích đất thổ cư 320m² cho bà Lương Thị H, ông T biết bà G bán đất nên đã tự ý phá bỏ tường dậu cũ của nhà ông T, đồng thời cắm cọc, trồng cây, dựng rào lưới B40 lấn sang đất của gia đình bà G, cạnh phía Đông (phía trong) dài 01m, cạnh phía Tây (giáp đường làng) chung điểm giáp ranh giữa hai gia đình, cạnh phía Nam (giáp hộ ông T)

dài 16,64m, cạnh phía Bắc dài 16,50m. Tổng diện tích đất gia đình ông T lấn sang đất của gia đình bà G là 8,32m². Bà G đã làm đơn trình báo đến UBND xã Đ để giải quyết nhưng không thành nên bà G đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông T (T) phải trả lại toàn bộ diện tích đã lấn chiếm là 10,75m², quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm diện tích đất thổ cư là 8,32m²; gia đình ông T phải tự tháo dỡ hàng rào lưới B40, chặt cây (vông) đã trồng trên đất để trả lại mặt bằng cho gia đình bà.

Bị đơn ông Lương Ngọc T (Lương Văn T) trình bày:

Gia đình ông đang sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 16, diện tích là 140m² đất thổ cư, đã được cấp GCNQSDĐ số 00582 QSDĐ/443(H)QĐ-UB do UBND huyện Lý Nhân cấp ngày 10/12/1999 mang tên hộ ông Lương Văn T (Lương Ngọc T) tại thôn Đ, xã Đ, huyện Lý Nhân. Nguồn gốc thửa đất là đất ao do bố ông mua lại của ông Thái Văn Biều (là em ruột của ông nội bà G) khoảng từ năm 1953, sau đó bố ông cho gia đình ông, sau đó gia đình ông đã san lấp vượt lập, chuyển đổi thành đất ở. Khoảng trước năm 1993, bố ông đã thuê người xây dựng tường bao, để ngăn cách giữa hai thửa đất ao của gia đình ông và gia đình ông Hôi (bố bà G), gia đình bà G đều biết, không ai có ý kiến phản đối gì, hai gia đình vẫn sử dụng chung bức tường đó.

Đến năm 2017, ông biết bà G đã bán thửa đất giáp với gia đình ông cho gia đình bà H, ông có nói chuyện với bà G để phân định lại mốc giới, vì theo giấy tờ về đất đai của bố ông để lại thì bị thiếu khoảng hơn 10m² đất nhưng bà G không hợp tác. Vì vậy, ông đã tự phá bức tường do bố ông xây dựng từ trước năm 1993, san mặt bằng, chỉ để lại 01 đoạn chiều dài từ ngoài đường vào khoảng 04m và căng lưới B40 dịch sang phía đất nhà bà G ở phía trong (hướng Đông) khoảng 50cm, chạy dài ra đến phía đường thôn (phía Đông). Sau đó bà G làm đơn trình báo lên UBND xã Đ giải quyết. Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai ở xã xác định gia đình bà G thừa 09m² đất, còn gia đình ông bị thiếu khoảng 14m² đất nên UBND xã động viên bà G trả lại cho gia đình nhà ông diện tích đất thừa. Do UBND xã có ý kiến như trên nên ông mới về phá bức tường bao đã xây dựng từ trước năm 1993 để dịch đất sang phía nhà bà G cho đủ diện tích đất mà gia đình ông đang thiếu.

Việc bà G khởi kiện yêu cầu ông phải trả lại cho bà G 8,32m² đất đã lấn chiếm và phải tự tháo dỡ hàng rào lưới B40, chặt cây (vông) đã trồng trên đất để trả lại đất, mặt bằng cho gia đình bà G, ông không nhất trí trả lại đất cho gia đình bà G vì gia đình ông thiếu đất, gia đình bà G lại thừa đất nên việc ông lấn chiếm sang phần đất của gia đình bà G để đòi lại phần đất của gia đình ông bị thiếu là đúng, không chấp nhận trả lại diện tích đất như bà G khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 có ý kiến: Tháng 01 năm 2017, vợ chồng NLQ1, NLQ2 đã mua thửa đất thổ cư, diện tích 320m² tại thửa số 109, tờ bản

đồ số 16 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Lý Nhân của gia đình bà G, hai bên đã lập hợp đồng mua bán đất và giao tiền, sau đó vợ chồng NLQ1 cho con trai là NLQ3 mảnh đất này để xây dựng nhà cửa. Vợ chồng NLQ3, NLQ4 đã san lấp mặt bằng để xây dựng nhà cửa thì gia đình ông T (T) đã tự phá tường rào, dăng lưới B40 lấn sang phần đất của gia đình anh là 8,32m². Thửa đất này vẫn thuộc quyền sở hữu của gia đình bà G, chưa sang tên, chuyển quyền sử dụng cho gia đình NLQ1 được vì đất đang xảy ra tranh chấp với gia đình ông T. NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 đề nghị Toà án xem xét, giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa gia đình bà G với gia đình ông T theo quy định của pháp luật. Còn việc mua bán đất đai, xây dựng nhà cửa trên đất giữa gia đình NLQ1 và gia đình bà G do hai bên tự thương lượng, giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NLQ5 có ý kiến: Năm 1993, bà kết hôn với ông T, được bố mẹ chồng cho đất ao để làm nhà. Đến năm 1999, vợ chồng bà được cấp GCNQSDĐ. Khoảng năm 1997 hoặc 1998, gia đình bà đã cắm mốc, xây dựng tường bao giáp thửa đất của gia đình bà Đồn. Đến năm 2017, ông T (là chồng bà) đã làm đơn đề nghị UBND xã Đ xác định mốc giới; ông T đã phá tường dậu, kéo lưới B40 bao quanh phần đất bên ngoài tường đã phá khoảng 1,2m và trồng cây trên phần đất đó. Bà G khởi kiện đòi lại đất, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản và đo đạc xác định: Diện tích đất đang tranh chấp là 10,75m² làm tròn thành 11m² đất thổ cư, trị giá 11m² x 630.000 đồng = 6.930.000 đồng. Đối với tài sản trên đất gồm một số cây vông, hàng rào lưới B40 các đương sự không đề nghị định giá.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 25/4/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Nam quyết định: Căn cứ vào các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 và Điều 176 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị G;

Buộc ông Lương Ngọc T (tên gọi khác là Lương Văn T) phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, chặt cây (vông) đã trồng trên đất để trả lại diện tích 04m² đất thổ cư, trị giá 2.520.000 (Hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) đã lấn chiếm sang phần đất của gia đình bà Thái Thị G. Tứ cận diện tích đất cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo): Cạnh phía Đông, lấy điểm đầu là vị trí số 7 làm chuẩn, là điểm nối từ vị trí số 7 đến vị trí số 6, dài 0,50m; Cạnh phía Bắc, lấy điểm đầu là vị trí số 7 làm chuẩn, là điểm nối từ vị trí số 7 đến vị trí số 8, dài 16,37m; Cạnh phía Tây giáp với đường liên thôn, lấy điểm số 8 làm chuẩn, là điểm chung giáp ranh giữa hai thửa đất số 212 và 222 thuộc tờ bản đồ số 25; Cạnh phía Nam, lấy

điểm đầu là vị trí số 8 làm chuẩn, là điểm nối từ vị trí số 8 đến vị trí số 6, dài 16,43m.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 05/5/2023 ông Lương Ngọc T (Lương Văn T) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo giấy tờ gốc văn tự và bản đồ trước năm 1999; ngày 10/5/2023, bà Thái Thị G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông Lương Ngọc T phải trả lại cho gia đình bà toàn bộ diện tích đã lấn chiếm là 08m², buộc ông T phải tôn trọng mốc giới giữa hai gia đình là bức tường do bố ông T đã xây dựng năm 1993, 1994.

Tại phiên toà phúc thẩm, Bị đơn ông Lương Ngọc T (Lương Văn T) giữ nguyên kháng cáo nội dung như trên. Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn trình bày quan điểm của bà Thái Thị G là đồng tình với quyết định của bản án sơ thẩm nên tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam trình bày quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký toà án đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Thái Thị G (Do người đại diện theo uỷ quyền của bà G tự nguyện rút kháng cáo tại phiên toà); căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Ngọc T (T), giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 25/4/2023 của TAND huyện N, tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe lời trình bày của đương sự, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Nam là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của ông Lương Ngọc T (Lương Văn T) và bà Thái Thị G trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố Tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Về kháng cáo của Nguyên đơn: Tại phiên toà, Người đại diện theo uỷ quyền của bà Thái Thị G rút toàn bộ kháng cáo, việc rút kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Nguyên đơn.

Xét kháng cáo của bị đơn là ông Lương Ngọc T (T): Tại phiên toà ông T trình bày căn cứ của việc kháng cáo là do gia đình ông trước kia và hiện nay đang quản lý, sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 16, diện tích 140m² đất thổ cư do bố ông là Lương Văn Chú cho; trước khi cho đất khoảng năm 1996, bố ông đã xây tường ranh giới giữa hai thửa đất, gia đình bà Hối và gia đình bà G biết nhưng đều không có ý kiến gì cho đến khoảng năm 2017 khi bà G bán thửa đất cho gia đình bà H thì ông đã mời bà G nói chuyện để phân định lại mốc giới nhưng bà G không hợp tác nên ông căn cứ văn tự bán đất của bố ông mua của ông Thái Văn Biều khoảng năm 1953 là ½ diện tích ao của ông Biều và thực trạng bản đồ địa chính trước năm 1999 nên ông đã tự phá bức tường bố ông đã xây dựng trước đó và căn cứ kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai thì nhà ông đang thiếu 04m², trong khi gia đình bà G thừa 09m² đất để dịch sang đất nhà bà G cho đủ diện tích gia đình ông đang thiếu. Ngoài trình bày trên ông không có tài liệu nào khác chứng minh, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Nguồn gốc thửa số 109, tờ bản đồ số 16, diện tích là 320m² đất thổ cư tại thôn Đ, xã Đ, huyện Lý Nhân là của ông Thái Văn Hối và bà Vũ Thị Đồn (Thái Thị Hối), theo GCNQSDĐ số 00536 QSDĐ/443(H)QĐ-UB, do UBND huyện Lý Nhân cấp ngày 10/12/1999 ông Hối và bà Đồn sử dụng thửa đất này đến năm 1985, khi ông Hối chết thì bà Đồn tiếp tục sử dụng; đến năm 2008 bà Đồn chết bà G là con đẻ và là người thừa kế duy nhất của ông Hối và bà Đồn tiếp tục quản lý, sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 16, diện tích 140m² đất thổ cư tại thôn Đ, xã Đ, huyện Lý Nhân đã được UBND huyện Lý Nhân cấp GCNQSDĐ ngày 10/12/1999 mang tên hộ ông Lương Văn T có nguồn gốc của ông Lương Văn Chú (bố đẻ ông T) tặng cho ông T; năm 1993 (tại phiên toà phúc thẩm ông T và NLQ5 khai là năm 1996) ông Chú đã xây bức tường rào ngăn cách giữa thửa đất của hộ bà Hối và hộ ông T.

Quá trình từ khi bà Hối còn sống và cả khi bà G quản lý, sử dụng và hộ ông T (T) các bên sử dụng các thửa đất trên ổn định, không xảy ra tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề, cũng như với gia đình ông T. Thời điểm UBND huyện Lý Nhân cấp GCNQSDĐ đối với cả hai thửa đất thì giữa hai nhà vẫn có bức tường rào phân chia ranh giới. Đến tháng 01/2017, khi bà G thoả thuận chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng NLQ1, NLQ2 thì hộ ông T tự ý phá bỏ

tường rào ngăn cách mốc giới giữa hai thửa đất và dựng hàng rào lưới B40 sang phần đất của bà Hôi (G) với chiều dài 01m (vị trí ở cạnh phía Đông).

Việc ông T cho rằng lý do tự ý phá tường rào do ông Chú xây dựng từ năm 1993 là vì sau khi tự kiểm tra đo đạc thì ông mới biết diện tích đất của gia đình bị thiếu và dựng hàng rào mới lấn sang phần đất của hộ bà G nhưng ông không có căn cứ gì chứng minh (ngoài việc tự đo đạc). Hơn nữa, kết quả đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của 02 hộ là 08m², diện tích thực tế hộ bà Hôi (Đồn) sử dụng có diện tích là 317m² thiếu 03m², diện tích hộ gia đình ông Lương Ngọc T cộng với phần đất tranh chấp ông T đang quản lý thì tổng diện tích là 184m², sau khi trừ phần ngô đi (phần ngô đi của ông Chú đã cấp trong thửa đất của ông T là 39m²) thì diện tích đất hộ ông T đang quản lý sử dụng thừa 5m² đất. Căn cứ kết quả đo đạc hiện trạng và diện tích trên GCNQSDĐ mà UBND huyện Lý Nhân đã cấp cho hộ bà G và hộ ông T thấy nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm tại bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh các nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ; vì vậy cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Nam.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lương Ngọc T (Lương Văn T) phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 289; Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Thái Thị G; Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Ngọc T (Lương Văn T); giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175 và Điều 176 Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị G.

Buộc ông Lương Ngọc T (tên gọi khác là Lương Văn T) phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, chặt cây (vông) đã trồng trên đất để trả lại diện tích 04m² đất thổ cư, trị giá 2.520.000 (Hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) đã lấn chiếm sang phần đất của gia đình bà Thái Thị G. Tứ cận diện tích đất cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo): Cạnh phía Đông, lấy điểm đầu là vị trí số 7 làm chuẩn, là điểm

nối từ vị trí số 7 đến vị trí số 6, dài 0,50m; Cạnh phía Bắc, lấy điểm đầu là vị trí số 7 làm chuẩn, là điểm nối từ vị trí số 7 đến vị trí số 8, dài 16,37m; Cạnh phía Tây giáp với đường liên thôn, lấy điểm số 8 làm chuẩn, là điểm chung giáp ranh giữa hai thửa đất số 212 và 222 thuộc tờ bản đồ số 25; Cạnh phía Nam, lấy điểm đầu là vị trí số 8 làm chuẩn, là điểm nối từ vị trí số 8 đến vị trí số 6, dài 16,43m.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Thái Thị G;

Ông Lương Ngọc T (Lương Văn T) phải chịu 300.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Ngọc T (tên gọi khác là Lương Văn T) phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp tại Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002333 ngày 12/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hà Nam.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, Tòa dân sự; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Mạnh Hùng

